

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình:
Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi bản Sủa, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn
(Chương trình 30a)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng; số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 hướng dẫn xác định chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 4893/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2019 phê duyệt chủ trương đầu tư; số 1942/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2020 phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, số 2110/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 đính chính, bổ sung nội dung Quyết định số 1942/QĐ-UBND; số 2587/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi bản Sủa, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn (Chương trình 30a);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 4932/TTr-SGTVT ngày 19 tháng 11 năm 2020 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi bản Sủa, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn (Chương trình 30a); kèm theo hồ sơ, Báo cáo kết quả thẩm định số 4931/SGTVT-TĐKHKHKT ngày 19 tháng 11 năm 2020 và Tờ trình số 156/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2020 của UBND huyện Quan Sơn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi bản Sũa, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn (Chương trình 30a), với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi bản Sũa, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn (Chương trình 30a).
2. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, cấp IV.
3. Địa điểm xây dựng: Thuộc địa phận xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn.
4. Nhà thầu khảo sát, thiết kế và lập dự toán xây dựng công trình: Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Thanh Hoa.
5. Chủ nhiệm thiết kế: Kỹ sư Nguyễn Tiến Chấn.
6. Phạm vi và quy mô đầu tư xây dựng

Đầu tư, nâng cấp 6.251m đường giao thông đảm bảo quy mô đường GTNT cấp B theo TCVN 10380:2014 (nâng cấp, cải tạo 5.212m và giữ nguyên 1.039m đường hiện trạng có quy mô tương đương); điểm đầu giao với đường Quốc lộ 217 tại Km159+730; điểm cuối tại ngã ba cuối bản Sũa, xã Sơn Điện; chiều rộng nền đường $B_n=5m$, mặt đường $B_m=3,5m$, lề đất $B_{ld}=2 \times 0,75 = 1,5m$; vận tốc thiết kế $V_{tk}=20km/h$; mặt đường bằng bê tông xi măng và láng nhựa; tần suất thiết kế $P=4\%$ đối với nền đường, cống và $P=1\%$ đối với cầu; tải trọng thiết kế H30-XB80 đối với cống, HL93 và người đi bộ $3 \times 10^{-3}MPa$ đối với cầu.

7. Giải pháp thiết kế chủ yếu

a) Bình đồ: Hướng tuyến cơ bản theo hướng tuyến bước thiết kế cơ sở đã được phê duyệt, tuyến chủ yếu đi trùng đường cũ, có cải tạo cục bộ một số đường cong nằm để tăng bán kính; toàn tuyến có 86 đỉnh đường cong nằm, 01 đỉnh nằm trong phạm vi nút giao, 02 đỉnh có góc chuyển hướng nhỏ hơn 1^0 không cấm cong, 83 đỉnh còn lại thiết kế bán kính nhỏ nhất $R_{min}=20m$.

b) Trắc dọc: Cơ bản tuân thủ bước thiết kế cơ sở đã được phê duyệt, cao độ đường đò được thiết kế trên cơ sở đảm bảo tần suất thủy văn, hạn chế đào sâu, đắp cao và cao độ khống chế tại cống, cầu, nút giao; độ dốc dọc lớn nhất $i_{max}=12\%$.

c) Trắc ngang

- Chiều rộng nền đường $B_n=5m$, mặt đường $B_m=3,5m$; chiều rộng lề đất $B_{ld}=2 \times 0,75m = 1,5m$; độ dốc ngang mặt đường bê tông $i_m=2\%$, mặt đường láng nhựa $i_m=3\%$, lề đường $i_l=4\%$; độ dốc siêu cao lớn nhất $i_{scmax}=5\%$.

- Đối với các đoạn tuyến nằm trong đường cong nằm có bán kính nhỏ hơn 60m, mở rộng mặt đường phần xe chạy theo tiêu chuẩn TCVN 10380:2014.

d) Mặt đường

- Đoạn từ Km0+00 - Km1+500; Km2+964 - Km3+749: Mặt đường bằng bê tông xi măng M300 dày 24cm, trên 01 lớp ni lông chống mất nước và lớp móng đường bằng cấp phối đá dăm loại II dày 15cm; mặt đường có bố trí khe co và khe dãn. Đối với các đoạn nền đường đá, không bố trí lớp móng đường.

- Đoạn từ Km1+500 - Km2+964,47; Km3+749,25 - Km4+946,82; Km5+985,93 - Km6+410,25 thiết kế mặt đường láng nhựa, đảm bảo mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 91 \text{MPa}$ (độ tin cậy 0,9); gồm các lớp từ trên xuống dưới như sau: Mặt đường láng nhựa 02 lớp, tiêu chuẩn nhựa 3,0Kg/m² dày 2,5cm; móng trên bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm chèn đá dăm dày 15cm; móng dưới bằng cấp phối đá dăm loại II dày 15cm.

- Đối với các đoạn có bố trí rãnh dọc gia cố, phần lề đất được gia cố giống kết cấu mặt đường tương ứng trên tuyến.

e) Nền đường

- Đối với nền đường đắp: Đắp bằng đất với độ chặt $K \geq 0,95$; độ dốc mái ta luy nền đắp 1/1-1/1,5; mái ta luy được gia cố bằng trồng cỏ.

- Đối với nền đường đào: Đối với nền đá, mái ta luy đào đá cấp 3 là 1/0,5 và đá cấp 4 là 1/0,75; đối với nền đất, mái taluy đào 1/1 và lớp đất sát đáy áo đường được xáo xới, đầm lèn đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$; những đoạn chiều cao mái taluy lớn hơn 10m đối với đất, 12m đối với đá cấp 4 và 15m đối với đá cấp 3 thiết kế giạt cấp để giảm tải; chiều rộng giạt cấp 2m và dốc 15% ra phía ngoài; chiều cao giạt cấp 6m đối với đất, 10m đối với đá cấp 4 và 12m đối với đá cấp 3.

f) Nút giao: Tuyến có 01 nút giao ngã ba đầu tuyến với đường Quốc lộ 217 tại Km159+730 được thiết kế giao bằng; cụ thể:

- Giữ nguyên phạm vi mặt đường bê tông nhựa của đường Quốc lộ 217; mở rộng nền, mặt đường phạm vi nút giao đảm bảo $B_n=8\text{m}$, $B_m=7\text{m}$ và vượt nổi về đường tràn hiện trạng tại Km0+310,09 có $B_n=B_m=6\text{m}$; bán kính nhánh rẽ phải từ thị trấn Quan Sơn vào tuyến với $R=50\text{m}$ và từ bản Sủa đi Na Mèo với $R=8\text{m}$.

- Kết cấu mặt đường trong nút giao bằng bê tông xi măng như kết cấu phần mặt đường; mái ta luy âm phía phải tuyến nút giao được gia cố bằng bê tông xi măng M200 dày 15cm trên lớp vữa đệm xi măng M100 dày 2cm; chân khay bằng bê tông M150 sâu 1,0m rộng trung bình 0,5m; bố trí hộ lan tôn sóng phía phải tuyến từ mép đường QL.217 đến hết phạm vi nút giao, chiều dài $L=130\text{m}$.

g) Đường ngang: Tuyến có 08 đường ngang dân sinh được vượt nổi đảm bảo êm thuận; chiều dài vượt nổi đảm bảo độ dốc dọc nhỏ hơn 6%; mặt đường bằng bê tông xi măng M300 dày 20cm, trên 01 lớp ni lông chống mất nước.

h) Điểm tránh xe: Bố trí với khoảng cách trung bình 500m/01 điểm tránh xe, chiều dài đoạn tránh xe bao gồm cả đoạn vượt nổi tối thiểu 15m, chiều rộng mặt

đường tại điểm tránh xe 6,5m và vượt nổi về mặt đường thiết kế 3,5m. Toàn tuyến có 07 điểm tránh xe có kết cấu mặt giống mặt đường tương ứng trên tuyến.

i) Thoát nước mặt đường: Bằng chảy tỏa và hệ thống rãnh dọc.

- Đối với những đoạn nền đường đào đất: Rãnh dọc dạng hở hình thang kích thước (40+120)x40cm; các đoạn có độ dốc dọc $\geq 6\%$ và qua khu dân cư, rãnh được gia cố bằng bê tông xi măng M150 dày 20cm, đáy rãnh trên 01 lớp nilông chống mất nước và lớp đá dăm đệm dày 10cm, kích thước rãnh (40+90)x50cm. Đối với các vị trí giao cắt với đường ngang thiết kế rãnh chịu lực bằng bê tông xi măng M200 dày 30cm, kích thước rãnh (BxH)=(50x50)cm, nắp rãnh bằng BTCT M250 dày 15cm, lớp phủ bản bằng bê tông M300 dày 6cm.

- Đối với những đoạn nền đường đào đá: Rãnh hở hình tam giác, kích thước rộng 80cm, sâu 40cm.

- Đối với đường vào nhà dân, bố trí mỗi nhà dân 02 tấm đan bằng BTCT M250, kích thước (1,35x0,80x0,15)m và có cắt khác 3cm chống chuyển vị.

k) Công thoát nước ngang đường: Toàn dự án thiết kế 20 công thoát nước ngang các loại, chiều rộng công bằng chiều rộng nền đường; cụ thể như sau:

- Giữ nguyên, nối 02 công bản B=1,0m đảm bảo bằng chiều rộng nền đường; xây dựng mới 18 công thoát nước các loại, gồm: 08 công bản B=1,0m; 05 công bản B=1,5m; 04 công bản B=2,4m; 01 công bản B=3,4m.

- Kết cấu công bản bằng bê tông xi măng, BTCT.

l) Sửa chữa 02 tràn cũ hiện trạng

- Sửa chữa tràn cũ tại Km0+310,09: Tăng cường 01 lớp bê tông M300 dày trung bình 20cm trên mặt tràn cũ hiện trạng đã bị rạn nứt, hư hỏng (gồm cả bù vênh); chiều dài tràn cũ từ Km0+243,13 - Km0+300, chiều rộng mặt tràn $B_m=6m$; phần tràn phía hạ lưu (phải tuyến) bị hư hỏng, xói trôi được đắp bù bằng đất đạt độ chặt $K \geq 0,95$ và lớp móng bằng cấp phối đá dăm loại II dày 15cm đến mặt tràn hiện trạng; mái tràn được gia cố bằng bê tông M200 dày 20cm trên lớp vữa đệm xi măng M100 dày 2cm; chân khay bằng bê tông M150 sâu 1,0m rộng trung bình 0,5m; bổ sung ụ tiêu dẫn hướng và cột thủy trí bằng BTCT M200.

- Sửa chữa tràn Km3+556,89: Tăng cường 01 lớp bê tông M300 dày trung bình 20cm trên mặt tràn cũ hiện trạng đã bị rạn nứt, hư hỏng (gồm cả bù vênh); chiều dài tràn cũ từ Km3+515,39 - Km3+571,63; chiều rộng $B_m=5m$.

m) Cầu trên tuyến: Xây dựng mới 01 cầu Bản Sửa tại Km4+549,16; chiều rộng toàn cầu $B_c=(0,5+6,0+0,5)m=7,0m$; cụ thể:

- Cầu nằm trên đường thẳng, độ dốc dọc cầu $i_d=0\%$ và vuông góc với hướng dòng chảy, dốc ngang cầu hai mái $i_{ng}=2\%$; cao độ mặt cầu tại tim là +131,92m; phạm vi thiết kế cầu từ Km4+450,86 - Km4+646,16 với tổng chiều

dài thiết kế là 195,3m; chiều dài toàn cầu đến đuôi mô $L=87,20\text{m}$; cầu nằm trong vùng động đất có hệ số gia tốc $A=0,0806$ và có xét đến cây trôi.

- Kết cấu phần trên: Cầu gồm 03 nhịp dầm giản đơn bằng BTCT DUL 40MPa kéo sau $L=24\text{m}$, mặt cắt ngang cầu gồm 03 dầm I đặt cách nhau $a=2,3\text{m}$, chiều cao dầm $H=1,45\text{m}$, liên kết các dầm dọc bằng 04 dầm ngang BTCT 30MPa; bản mặt cầu liên tục nhiệt tại trụ bằng BTCT 30MPa có chiều dày min là 20cm; mặt cầu được chống thấm bằng vật liệu dạng dung dịch, phía trên bố trí lớp phủ mặt cầu bằng bê tông lưới thép 30MPa dày 6cm tại mép lan can và 12cm tại tim cầu, lưới thép D10, $a=(10 \times 10)\text{cm}$; khe co giãn tại hai mô dùng loại khe răng lược; thoát nước mặt cầu bằng 18 ống thoát nước D150mm bằng gang đúc sẵn; lan can hai bên cầu bằng ống thép mạ kẽm D130mm; gờ chân lan can bằng BTCT 25MPa; gờ cầu sử dụng gờ cao su bản thép kích thước $(350 \times 450 \times 78)\text{mm}$.

- Kết cấu phần dưới: Hai mô có cấu tạo giống nhau dạng chữ U, kiểu tường bằng BTCT 30MPa, đặt trên nền móng cọc khoan nhồi đường kính D1,0m gồm 04 cọc bằng BTCT 30MPa; bản chuyển tiếp bằng BTCT 25MPa; hai trụ cầu tạo giống nhau dạng thân đặc bằng BTCT 30MPa, đặt trên nền móng cọc khoan nhồi đường kính D1,0m gồm 04 cọc bằng BTCT 30MPa.

- Đường đầu cầu: Phạm vi 10m đường hai đầu cầu có $B_n=8\text{m}$, $B_m=6\text{m}$ sau đó vượt về quy mô thiết kế; gia cố tứ nón và mái ta luy phía mô M1 (hai bên) từ $\text{Km}4+481,56 - \text{Km}4+505,56$ ($L=24\text{m}$) bằng bê tông M200 dày 15cm trên lớp vữa đệm xi măng M100 dày 2cm; bố trí 04 bậc lên xuống hai đầu cầu bằng bê tông M200 dày 15cm trên lớp vữa đệm xi măng M100 dày 2cm, bậc $(30 \times 45)\text{cm}$; chân khay bằng bê tông M150 sâu 1,0m rộng trung bình 0,5m.

n) Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí hệ thống cọc tiêu, cọc Km, biển báo, hàng rào chắn cố định bằng tôn lượn sóng mạ kẽm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

8. Giá trị dự toán xây dựng phê duyệt là: **53.232.192.000 đồng.**

(Năm ba tỷ, hai trăm ba mươi hai triệu, một trăm chín mươi hai nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng : 44.128.127.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án : 935.917.000 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 3.590.215.000 đồng.
- Chi phí khác : 952.673.000 đồng.
- Chi phí dự phòng : 3.625.260.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

9. Nguồn vốn đầu tư: Theo Quyết định số 1942/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Báo cáo kết quả thẩm định số 4931/SGTVT-TĐKHKT ngày 19/11/2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh ;
- Lưu: VT, VX.30a158

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Đăng Quyền

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Dự án: Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi Bản Sủa, xã Sơn Điện huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa (Chương trình 30a)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH	DỰ TOÁN XÂY DỰNG	DỰ TOÁN THEO TMBĐT ĐÃ DUYỆT	CHÊNH LỆCH TĂNG (+), GIẢM (-)
I	Chi phí xây dựng	Dự toán chi tiết	44.128.127.000	41.603.861.000	2.524.266.000
II	Chi phí quản lý dự án	40.116.479.091 x 2,333%	935.917.000	882.380.000	53.537.000
III	Chi phí tư vấn DTXD		3.590.215.000	4.354.714.000	-764.499.000
1	Chi phí khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	Quyết định số 1942/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.205.315.000	1.205.315.000	-
2	Chi phí khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán; lập hồ sơ và cắm cọc giải phóng mặt bằng	Quyết định số 2376/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 của Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn	950.112.000	1.629.693.000	-679.581.000
3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát, giám sát công tác khảo sát bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	70.071.000	70.071.000	-
4	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát, giám sát công tác khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công	Quyết định số 3217/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	26.608.000	38.684.000	-12.076.000
5	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC và dự toán xây dựng	Không thực hiện công tác thẩm tra	-	103.178.000	-103.178.000
6	Chi phí giám sát thi công xây dựng	40.116.479.091 x 1,1x 2,469%	1.089.656.000	1.038.432.000	51.224.000
7	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu	Quyết định số 1945/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn	100.969.000	100.969.000	-
8	Chi phí thẩm định HSMT, HSYC các gói thầu	47.483.530.000 x 0,05%	23.742.000	45.581.000	-21.839.000
9	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	47.483.530.000 x 0,05%	23.742.000	22.791.000	951.000
10	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường	Quyết định số 1942/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	100.000.000	100.000.000	-

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH	DỰ TOÁN XÂY DỰNG	DỰ TOÁN THEO TMĐT ĐÃ DUYỆT	CHÊNH LỆCH TĂNG (+), GIẢM (-)
IV	Chi phí khác		952.673.000	497.589.000	455.084.000
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	53.232.192.000 x 0,279%	148.571.000	149.327.000	-756.000
2	Chi phí bảo hiểm công trình (bao gồm cả rủi ro lụt, bão và động đất, lún sụt)	40.116.479.091 x1,1x 0,250%	110.320.000	104.010.000	6.310.000
3	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	40.116.479.091 x0,5x 0,082%	16.528.000	32.148.000	-15.620.000
4	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	40.116.479.091 x0,5x 0,079%	15.786.000	30.636.000	-14.850.000
5	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	Quyết định số 1942/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	8.235.000	8.235.000	-
6	Chi phí lắp đặt trạm biến áp, trạm bê tông thi công cầu	Tạm tính	480.000.000	-	480.000.000
7	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	Quyết định số 1942/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	142.350.000	142.350.000	-
8	Chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá trình thực hiện		30.883.000	30.883.000	-
V	Chi phí dự phòng		3.625.260.000	5.893.648.000	-2.268.388.000
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh	49.606.932.000 x 4,86%	2.409.890.000	4.733.854.000	-2.323.964.000
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	49.606.932.000 x 2,45%	1.215.370.000	1.159.794.000	55.576.000
Tổng giá trị dự toán		(I+II+III+IV+V)	53.232.192.000	53.232.192.000	0